

Số: 6262/QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 11 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước
năm 2022 trên địa bàn thành phố Phú Quốc**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 6254/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn Thành phố Phú Quốc;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 433/TTr-PTCKH ngày 21 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn thành phố Phú Quốc (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, đ/c Hưng;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Hưng



Mẫu biểu số 32
(Theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	3.132.651.381.219	3.129.711.654.859	2.323.519.078.327
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.132.651.381.219	3.129.711.654.859	2.323.519.078.327
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (I)</i>			
1	Chi đầu tư phát triển	2.001.028.595.619	2.113.503.167.951	1.411.955.000.000
1.1	Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp (vốn Trung ương + vốn tỉnh)	228.529.000.000	728.638.655.131	226.355.000.000
1.2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	1.527.390.000.000	1.139.754.917.201	1.185.600.000.000
1.3	Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2020 sang năm 2021	245.109.595.619	245.109.595.619	-
2	Chi thường xuyên	882.733.298.353	657.470.564.661	591.490.487.474
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	197.073.348.321	199.941.431.815	233.550.323.157
b	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
c	Chi quốc phòng	6.321.246.500	6.549.118.645	5.000.771.000
d	Chi an ninh	2.422.814.300	3.231.395.730	4.686.255.000
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	48.599.130.331	80.931.739.440	54.523.672.397
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.861.393.968	6.528.796.568	8.199.745.447
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	921.987.000	783.688.950	1.307.363.000
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	444.161.250	386.537.063	559.782.500
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	149.920.578.245	54.629.713.245	77.209.358.506
k	Chi hoạt động kinh tế	407.281.474.746	223.647.054.914	149.881.043.662
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	49.864.942.795	48.003.264.795	48.571.401.804
m	Chi bao đảm xã hội	2.959.758.017	22.775.360.617	2.000.771.000
n	Chi khác	10.062.462.880	10.062.462.880	6.000.000.000
3	Chi cải cách tiền lương	167.336.485.780	252.336.485.780	221.657.590.853
4	Chi khen thưởng	2.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
5	Dự phòng ngân sách	10.151.000.000	14.414.435.000	10.151.000.000
6	Chi nộp ngân sách cấp trên	2.946.792.767	2.946.792.767	
7	Chi bổ sung ngân sách xã	66.455.208.700	87.540.208.700	86.765.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	-	-
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			



ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 626/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG (THÀNH PHỐ)	ĐƯƠNG ĐÔNG	AN THỚI	MÃ LÍNH	ĐƯƠNG TƠ	CỬA CẠN	CỬA ĐƯƠNG	BÃI THƠM	THO CHÂU	GÀNH ĐAI
A	B		Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1	Loại 1
	Tổng số:	53	12	11	4	6	4	8	4	1	3
	- Số ấp	30			4	6	4	8	4	1	3
	- Khu phố	23	12	11							
	TỔNG DỰ TOÁN CHI	93.186.715.138	10.299.751.482	10.488.642.286	6.215.082.634	6.976.726.259	5.914.371.992	7.583.278.396	5.791.684.500	7.250.599.728	5.901.577.861
1	CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CÓ TÍNH CHẤT LƯƠNG	46.728.752.076	6.527.808.720	7.252.547.850	4.429.260.810	4.868.870.640	4.275.158.730	5.266.956.210	4.325.844.660	5.658.967.212	4.123.337.244
	- Nguồn kinh phí tr chi (nguồn 13)	38.049.663.095	5.311.705.068	5.915.585.838	3.609.093.678	3.964.964.748	3.482.597.358	4.287.340.278	3.517.895.328	4.602.527.736	3.357.953.044
	- Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14)	8.679.088.981	1.216.103.652	1.336.962.012	820.167.132	903.905.892	792.561.372	979.615.932	807.949.332	1.056.439.476	765.384.180
1	Chi lương cho cán bộ, công chức	22.434.248.772	2.292.895.440	3.230.509.230	2.274.063.330	2.238.826.320	2.146.167.690	2.159.613.450	2.261.775.300	3.627.313.812	2.203.044.000
	Hệ số lương cán bộ, công chức	1.254.712	128.238	180.677	127.185	125.214	120.032	120.784	126.498	202.870	124.435
	- Có mặt	1.205.34550	119.131	180.677	113.224	125.214	120.032	116.130	112.537	195.185	124.435
	- vắng mặt	49.366	9.107	0.000	13.961	0.000	0.000	4.654	13.961	7.685	0.000
	Số người	207	22	31	22	22	22	22	22	22	22
	- Có mặt	197	20	31	19	22	22	21	19	21	22
	- vắng mặt	10	2	0	3	0	0	1	3	1	0
2	Khoản quỹ lương những người hoạt động không chuyên trách xã, ấp, khu phố	15.096.084.000	2.636.763.600	2.451.705.600	1.277.883.600	1.708.791.600	1.277.883.600	2.139.699.600	1.277.883.600	1.263.043.200	1.062.429.600
	Hệ số	844,30	147,47	137,12	71,47	95,57	71,47	119,67	71,47	70,64	59,42
2.1	Chi phụ cấp cho CB ko chuyên trách cấp xã	4.160.676.000	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	832.135.200	416.067.600
	Khoản lương xã loại 1 20,31; Thổ Châu 40,62 lần. Theo NQ 549	232,70	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	46,54	23,27
2.2	Chi phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ấp, Khu phố	4.827.600.000	1.072.800.000	983.400.000	357.600.000	536.400.000	357.600.000	715.200.000	357.600.000	178.800.000	268.200.000
	Phụ cấp cho 3 chức danh (khu phố; ấp thuộc biên giới hai đảo: 5,00)	270,00	60,00	55,00	20,00	30,00	20,00	40,00	20,00	10,00	15,00
2.3	Chi phụ cấp cho những người tham gia công việc của ấp	6.107.808.000	1.147.896.000	1.052.238.000	504.216.000	756.324.000	504.216.000	1.008.432.000	504.216.000	252.108.000	378.162.000
	Phụ cấp 8 chức danh (9 người)(khu phố: 5,35; ấp thuộc biên giới hai đảo : 7,05)	341,60	64,20	58,85	28,20	42,30	28,20	56,40	28,20	14,10	21,15
3	Lương Công An	194.713.200	0	0	27.356.400	27.356.400	27.356.400	27.356.400	9.118.800	48.812.400	27.356.400
	Hệ số Công an xã, BHLKPCĐ	21,78	0,00	0,00	3,06	3,06	3,06	3,06	1,02	5,46	3,06
4	Dân quân thường trực tại xã (6 người/ xã, phường)	3.176.820.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000
	Ngày công lao động (hệ số 0,08/người x 300 ngày/năm)	108	12	12	12	12	12	12	12	12	12
	Tiền ăn (62.000 đồng/người x 300 ngày/năm)	56,17	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24
5	Phụ cấp Dân quân tự vệ	535.738.440	104.919.840	71.877.600	46.058.880	63.009.120	55.553.160	79.601.760	41.767.680	32.184.000	40.766.400

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG (THÀNH PHỐ)	ĐƯỜNG ĐỒNG	AN THỚI	HÀM NINH	ĐƯỜNG TƠ	CỬA CẠN	CỬA ĐƯƠNG	BÃI THƠM	THO CHÂU	GÀNH DẦU
	Hệ số Dân quân tự vệ	29,96	5,87	4,02	2,58	3,52	3,11	4,45	2,34	1,80	2,28
	BHLKPCD hệ số 0,25 người/tháng	13,50	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
6	Phụ cấp HDND	1.225.137.600	156.897.000	143.755.200	144.828.000	160.920.000	122.835.600	172.989.000	111.303.000	77.509.800	134.100.000
	Hệ số phụ cấp HDND	66,00	8,10	7,50	8,10	9,00	6,60	9,00	6,00	4,20	7,50
	Hệ số Bảo Hiểm Y Tế	2,52	0,68	0,54	0,00	0,00	0,27	0,68	0,23	0,135	0,00
	Số người	220	27	25	27	30	22	30	20	14	25
	Phụ cấp Hồi đồng nhân dân	1.180.080.000	144.828.000	134.100.000	144.828.000	160.920.000	118.008.000	160.920.000	107.280.000	75.096.000	134.100.000
	Bảo Hiểm Y Tế	45.057.600	12.069.000	9.655.200	0	0	4.827.600	12.069.000	4.023.000	2.413.800	0
7	Phụ cấp trách nhiệm cấp uy	654.408.000	69.732.000	75.096.000	80.460.000	75.096.000	59.004.000	64.368.000	75.096.000	75.096.000	80.460.000
	Hệ số phụ cấp trách nhiệm cấp uy	36,60	3,9	4,2	4,5	4,2	3,3	3,6	4,2	4,2	4,5
	Số người	122	13	14	15	14	11	12	14	14	15
8	Phụ cấp Ban bảo vệ dân phố	1.142.532.000	594.510.000	548.022.000							
	Tổng Hệ số:	63,90	33,25	30,65							
	1 Truong, 02 Pho phuong 0,75 + 0,65*2	4,10	2,05	2,05							
	Ap, khu phố (1 truong: 0,45; 1 phó: 0,4, 5TV: 0,35) 2,6	59,80	31,20	28,60							
9	Phụ cấp Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC	521.202.000	118.008.000	108.174.000	39.336.000	59.004.000	39.336.000	78.672.000	39.336.000	9.834.000	29.502.000
	Hệ số Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC (1 Truong: 0,3; 1 phó: 0,25) 0,55	29	6,60	6,05	2,20	3,30	2,20	4,40	2,20	0,55	1,65
10	Phụ cấp đặc thù, thâm niên Dân quân tự vệ	399.668.064	55.302.840	43.028.220	32.094.600	34.687.200	47.042.280	48.276.000	40.784.280	45.594.000	52.858.644
10.1	- Chi phụ cấp thâm niên	114.356.904	20.258.040	19.516.020	894.000	19.489.200	10.441.920	17.880.000	4.309.080	5.185.200	16.383.444
	Hệ số phụ cấp thâm niên	6,40	1,13	1,092	0,05	1,09	0,58	1,00	0,24	0,29	0,916
10.2	- Chi đặc thù	285.311.160	35.044.800	23.512.200	31.200.600	15.198.000	36.600.360	30.396.000	36.475.200	40.408.800	36.475.200
	Hệ số phụ cấp đặc thù	15,957	1,96	1,315	1,75	0,85	2,05	1,70	2,04	2,26	2,04
11	Chi Hội Khuyến học (QĐ 386/QĐ-UBND)	241.380.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000
12	Chi đội xã hội Tình nguyện	563.220.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000
13	Hỗ trợ bằng cấp	543.600.000	56.400.000	138.000.000	64.800.000	58.800.000	57.600.000	54.000.000	26.400.000	37.200.000	50.400.000
13.1	Đại học	252.000.000	36.000.000	64.800.000	36.000.000	28.800.000	21.600.000	14.400.000	0	14.400.000	36.000.000
	Số người	35	5	9	5	4	3	2		2	5
13.2	Cao đẳng	66.000.000	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	12.000.000	6.000.000	12.000.000	18.000.000	0
	Số người	11	1	1	0	1	2	1	2	3	0
13.3	Trung cấp	225.600.000	14.400.000	67.200.000	28.800.000	24.000.000	24.000.000	33.600.000	14.400.000	4.800.000	14.400.000
	Số người	47	3	14	6	5	5	7	3	1	3
II	CHI CÔNG VIỆC THEO ĐỊNH MỨC	17.758.350.000	3.471.950.000	2.930.600.000	1.604.800.000	1.904.650.000	1.466.950.000	2.095.450.000	1.297.150.000	1.380.450.000	1.606.350.000
1	Chi thường xuyên	10.486.400.000	1.241.600.000	1.224.800.000	1.088.000.000	1.112.000.000	1.173.000.000	1.136.000.000	1.088.000.000	1.262.000.000	1.161.000.000

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG (THÀNH PHỐ)	ĐƯỜNG ĐÔNG	AN THỚI	HÀM NINH	ĐƯỜNG TÔ	CỬA CẠM	CỬA ĐƯỜNG	BÃI THƠM	THO CHÂU	GÀNH DẦU
1.1	Chi công việc theo định mức	9.360.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000
	- Tiết kiệm chi 10%	936.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000
	- Công việc còn lại sau khi trừ tiết kiệm chi	8.424.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000
1.2	Chi công việc khu phố	386.400.000	201.600.000	184.800.000	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Chi công việc ấp	360.000.000	0	0	48.000.000	72.000.000	48.000.000	96.000.000	48.000.000	12.000.000	36.000.000
1.4	Chi xã đạo, biển giới	380.000.000	0	0		0	85.000.000			210.000.000	85.000.000
2	Chi đảm bảo quốc phòng, an ninh, hoạt động văn hóa, thể thao, phát thanh, mua sắm, sửa chữa, chi khác, công việc các hội đặc thù	7.271.950.000	2.230.350.000	1.705.800.000	516.800.000	792.650.000	293.950.000	959.450.000	209.150.000	118.450.000	445.350.000
III	KHIEN THUỜNG - 1%	644.871.021	99.997.587	101.831.479	60.340.608	67.735.206	57.421.087	73.624.062	56.229.947	70.394.172	57.296.872
IV	DI Ứ PHỎNG - 2%	1.289.742.042	199.995.174	203.662.957	120.681.216	135.470.413	114.842.175	147.248.124	112.459.893	140.788.344	114.593.745
V	CHI BỔ SUNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	26.765.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi xây dựng Nhà tình nghĩa	590.000.000									
2	Chi đầu tư xây dựng đường GTNT	26.175.000.000									



Số: 433 /TTr-TCKH

Phú Quốc, ngày 21 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Về việc Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước
năm 2022 trên địa bàn thành phố Phú Quốc**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân thành phố Phú Quốc về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Phú Quốc;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 2 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phê chuẩn dự toán chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 6254/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn Thành phố Phú Quốc;

Phòng Tài chính – Kế hoạch trình Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc phê duyệt công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn Thành phố. (Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm)./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- LĐVP: d/c Hưng;
- BPNS: d/c Xuân;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG 

Đào Văn Đông

PHỤ LỤC 1

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 433 TTr-TCKH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	3.132.651.381.219	3.129.711.654.859	2.323.519.078.327
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.132.651.381.219	3.129.711.654.859	2.323.519.078.327
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>			
1	Chi đầu tư phát triển	2.001.028.595.619	2.113.503.167.951	1.411.955.000.000
1.1	Chi XDCB vốn tính phân cấp (vốn Trung ương + vốn tính)	228.529.000.000	728.638.655.131	226.355.000.000
1.2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	1.527.390.000.000	1.139.754.917.201	1.185.600.000.000
1.3	Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2020 sang năm 2021	245.109.595.619	245.109.595.619	-
2	Chi thường xuyên	882.733.298.353	657.470.564.661	591.490.487.474
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	197.073.348.321	199.941.431.815	233.550.323.157
b	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
c	Chi quốc phòng	6.321.246.500	6.549.118.645	5.000.771.000
d	Chi an ninh	2.422.814.300	3.231.395.730	4.686.255.000
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	48.599.130.331	80.931.739.440	54.523.672.397
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.861.393.968	6.528.796.568	8.199.745.447
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	921.987.000	783.688.950	1.307.363.000
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	444.161.250	386.537.063	559.782.500
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	149.920.578.245	54.629.713.245	77.209.358.506
k	Chi hoạt động kinh tế	407.281.474.746	223.647.054.914	149.881.043.662
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	49.864.942.795	48.003.264.795	48.571.401.804
m	Chi bao đảm xã hội	2.959.758.017	22.775.360.617	2.000.771.000
n	Chi khác	10.062.462.880	10.062.462.880	6.000.000.000
3	Chi cải cách tiền lương	167.336.485.780	252.336.485.780	221.657.590.853
4	Chi khen thưởng	2.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
5	Dự phòng ngân sách	10.151.000.000	14.414.435.000	10.151.000.000
6	Chi nộp ngân sách cấp trên	2.946.792.767	2.946.792.767	
7	Chi bổ sung ngân sách xã	66.455.208.700	87.540.208.700	86.765.000.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	-	-
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

PHỤ LỤC 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: 433 /TTr-TCKH ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG (THÀNH PHỐ)	DƯƠNG ĐÔNG	AN THỚI	HÀM NINH	DƯƠNG TƠ	CỬA CẠN	CỬA DƯƠNG	BÃI THƠM	THO CHÂU	GÀNH DẦU
A	B		Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I
	Tổng số:	53	12	11	4	6	4	8	4	1	3
	- Số ấp	30			4	6	4	8	4	1	3
	- Khu phố	23	12	11							
	TỔNG DỰ TOÁN CHI	93.186.715.138	10.299.751.482	10.488.642.286	6.215.082.634	6.976.726.259	5.914.371.992	7.583.278.396	5.791.684.500	7.250.599.728	5.901.577.861
1	CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOAN CÓ TÍNH CHẤT LƯƠNG	46.728.752.076	6.527.808.720	7.252.547.850	4.429.260.810	4.868.870.640	4.275.158.730	5.266.956.210	4.325.844.660	5.658.967.212	4.123.337.244
	- Nguồn kinh phí tự chu (nguồn 13)	38.049.663.095	5.311.705.068	5.915.585.838	3.609.093.678	3.964.964.748	3.482.597.358	4.287.340.278	3.517.895.328	4.602.527.736	3.357.953.064
	- Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14)	8.679.088.981	1.216.103.652	1.336.962.012	820.167.132	903.905.892	792.561.372	979.615.932	807.949.332	1.056.439.476	765.384.180
1	Chi lương cho cán bộ, công chức	22.434.248.772	2.292.895.440	3.230.509.230	2.274.063.330	2.238.826.320	2.146.167.690	2.159.613.450	2.261.775.300	3.627.313.812	2.203.084.200
	Hệ số lương căn bản, công chức	1.254,712	128,238	180,677	127,185	125,214	120,032	120,784	126,498	202,870	123,215
	- <i>Cố mũ</i>	1.205,34550	119,131	180,677	113,224	125,214	120,032	116,130	112,537	195,185	123,215
	- <i>Vắng mặt</i>	49,366	9,107	0,000	13,961	0,000	0,000	4,654	13,961	7,685	0,000
	Số người	207	22	31	22	22	22	22	22	22	22
	- <i>Cố mũ</i>	197	20	31	19	22	22	21	19	21	22
	- <i>Vắng mặt</i>	10	2	0	3	0	0	1	3	1	0
2	Khoản quỹ lương những người hoạt động không chuyên trách xã, ấp, khu phố	15.096.084.000	2.636.763.600	2.451.705.600	1.277.883.600	1.708.791.600	1.277.883.600	2.139.699.600	1.277.883.600	1.263.043.200	1.062.429.600
	Hệ số	844,30	147,47	137,12	71,47	95,57	71,47	119,67	71,47	70,64	59,42
2.1	Chi phụ cấp cho CB ko chuyên trách cấp xã	4.160.676.000	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	832.135.200	416.067.600
	Khoản lương xã loại 1 20,31; Thờ Châu 40,62 lần. Theo NQ 549	232,70	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	46,54	23,27
2.2	Chi phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ấp, Khu phố	4.827.600.000	1.072.800.000	983.400.000	357.600.000	536.400.000	357.600.000	715.200.000	357.600.000	178.800.000	268.200.000
	Phụ cấp cho 3 chức danh (khu phố: ấp thuộc biên giới hai đảo: 5,00)	270,00	60,00	55,00	20,00	30,00	20,00	40,00	20,00	10,00	15,00
2.3	Chi phụ cấp cho những người tham gia công việc của ấp	6.107.808.000	1.147.896.000	1.052.238.000	504.216.000	756.324.000	504.216.000	1.008.432.000	504.216.000	252.108.000	378.162.000
	Phụ cấp 8 chức danh (9 người)(khu phố: 5,35; ấp thuộc biên giới hai đảo : 7,05)	341,60	64,20	58,85	28,20	42,30	28,20	56,40	28,20	14,10	21,15
3	Lương Công An	194.713.200	0	0	27.356.400	27.356.400	27.356.400	27.356.400	9.118.800	48.812.400	27.356.400
	Hệ số Công an xã, BHLKPCĐ	21,78	0,00	0,00	3,06	3,06	3,06	3,06	1,02	5,46	3,06
4	Dân quân thường trực tại xã (6 người/ xã, phường)	3.176.820.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000
	Ngày công lao động (hệ số 0,08/người x 300 ngày/năm)	108	12	12	12	12	12	12	12	12	12
	Tiền ăn (62.000 đồng/người x 300 ngày/năm)	56,17	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24
5	Phụ cấp Dân quân tự vệ	535.738.440	104.919.840	71.877.600	46.058.880	63.009.120	55.553.160	79.601.760	41.767.680	32.184.000	40.766.400

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG (THÀNH PHỐ)	ĐƯƠNG ĐÔNG	AN THỜI	HÀM NINH	ĐƯƠNG TƠ	CỬA CẠN	CỬA ĐƯƠNG	BÃI THƠM	THỐ CHÂU	GÀNH DẦU
	Hệ số Dân quân tự vệ	29,96	5,87	4,02	2,58	3,52	3,11	4,45	2,34	1,80	2,28
	BILKPCD hệ số 0,25/người/tháng	13,50	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
6	Phụ cấp HDND	1.225.137.600	156.897.000	143.755.200	144.828.000	160.920.000	122.835.600	172.989.000	111.303.000	77.509.800	134.100.000
	Hệ số phụ cấp HDND	66,00	8,10	7,50	8,10	9,00	6,60	9,00	6,00	4,20	7,50
	Hệ số Bảo Hiểm Y Tế	2,52	0,68	0,54	0,00	0,00	0,27	0,68	0,23	0,135	0,00
	Số người	220	27	25	27	30	22	30	20	14	25
	- Phụ cấp Hội đồng nhân dân	1.180.080.000	144.828.000	134.100.000	144.828.000	160.920.000	118.008.000	160.920.000	107.280.000	75.096.000	134.100.000
	- Bảo Hiểm Y Tế	45.057.600	12.069.000	9.655.200	0	0	4.827.600	12.069.000	4.023.000	2.413.800	0
7	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	654.408.000	69.732.000	75.096.000	80.460.000	75.096.000	59.004.000	64.368.000	75.096.000	75.096.000	80.460.000
	Hệ số phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	36,60	3,9	4,2	4,5	4,2	3,3	3,6	4,2	4,2	4,5
	Số người	122	13	14	15	14	11	12	14	14	15
8	Phụ cấp Ban bảo vệ dân phố	1.142.532.000	594.510.000	548.022.000							
	Tổng Hệ số	63,90	33,25	30,65							
	1 Trương 02 Phó phường 0,75 + 0,65*2	4,10	2,05	2,05							
	Áp, khu phố (1 trương: 0,45; 1 phó: 0,4, 5TV: 0,35) + 2,6	59,80	31,20	28,60							
9	Phụ cấp Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC	521.202.000	118.008.000	108.174.000	39.336.000	59.004.000	39.336.000	78.672.000	39.336.000	9.834.000	29.502.000
	Hệ số Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC (1 Trương: 0,3; 1 phó: 0,25) 0,55	29	6,60	6,05	2,20	3,30	2,20	4,40	2,20	0,55	1,65
10	Phụ cấp đặc thù, thâm niên Dân quân tự vệ	399.668.064	55.302.840	43.028.220	32.094.600	34.687.200	47.042.280	48.276.000	40.784.280	45.594.000	52.858.644
10.1	- Chỉ phụ cấp thâm niên	114.356.904	20.258.040	19.516.020	894.000	19.489.200	10.441.920	17.880.000	4.309.080	5.185.200	16.383.444
	Hệ số phụ cấp thâm niên	6,40	1,13	1,092	0,05	1,09	0,58	1,00	0,24	0,29	0,916
10.2	- Chỉ đặc thù	285.311.160	35.044.800	23.512.200	31.200.600	15.198.000	36.600.360	30.396.000	36.475.200	40.408.800	36.475.200
	Hệ số phụ cấp đặc thù	15,957	1,96	1,315	1,75	0,85	2,05	1,70	2,04	2,26	2,04
11	Chỉ Hội Khuyến học (QĐ 386/QĐ-UBND)	241.380.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000
12	Chỉ đội xã hội Tình nguyện	563.220.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000
13	Hỗ trợ bằng cấp	543.600.000	56.400.000	138.000.000	64.800.000	58.800.000	57.600.000	54.000.000	26.400.000	37.200.000	50.400.000
13.1	Dại học	252.000.000	36.000.000	64.800.000	36.000.000	28.800.000	21.600.000	14.400.000	0	14.400.000	36.000.000
	Số người	35	5	9	5	4	3	2		2	5
13.2	Cao đẳng	66.000.000	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	12.000.000	6.000.000	12.000.000	18.000.000	0
	Số người	11	1	1	0	1	2	1	2	3	0
13.3	Trung cấp	225.600.000	14.400.000	67.200.000	28.800.000	24.000.000	24.000.000	33.600.000	14.400.000	4.800.000	14.400.000
	Số người	47	3	14	6	5	5	7	3	1	3
11	CHI CÔNG VIỆC THEO ĐỊNH MỨC	17.758.350.000	3.471.950.000	2.930.600.000	1.604.800.000	1.904.650.000	1.466.950.000	2.095.450.000	1.297.150.000	1.380.450.000	1.606.350.000
1	Chi thường xuyên	10.486.400.000	1.241.600.000	1.224.800.000	1.088.000.000	1.112.000.000	1.173.000.000	1.136.000.000	1.088.000.000	1.262.000.000	1.161.000.000

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG (THÀNH PHỐ)	ĐƯỜNG ĐỒNG	AN THỚI	HÀM NINH	ĐƯỜNG TỖ	CỬA CẠM	CỬA ĐƯỜNG	BÃI THƠM	THO CHÂU	GÀNH DẦU
1.1	Chi công việc theo định mức	9.360.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000
	- Tiết kiệm chi 10%	936.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000
	- Công việc còn lại sau khi trừ tiết kiệm chi	8.424.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000
1.2	Chi công việc khu phố	386.400.000	201.600.000	184.800.000	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Chi công việc ấp	360.000.000	0	0	48.000.000	72.000.000	48.000.000	96.000.000	48.000.000	12.000.000	36.000.000
1.4	Chi xã đạo, biên giới	380.000.000	0	0		0	85.000.000			210.000.000	85.000.000
2	Chi đảm bảo quốc phòng, an ninh, hoạt động văn hóa, thể thao, phát thanh, mua sắm, sửa chữa, chi khác, công việc các hội đặc thù	7.271.950.000	2.230.350.000	1.705.800.000	516.800.000	792.650.000	293.950.000	959.450.000	209.150.000	118.450.000	445.350.000
III	KHEN THƯỞNG - 1%	644.871.021	99.997.587	101.831.479	60.340.608	67.735.206	57.421.087	73.624.062	56.229.947	70.394.172	57.296.872
IV	ĐỰ PHÒNG - 2%	1.289.742.042	199.995.174	203.662.957	120.681.216	135.470.413	114.842.175	147.248.124	112.459.893	140.788.344	114.593.745
V	CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	26.765.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi xây dựng Nhà tình nghĩa	590.000.000									
2	Chi đầu tư xây dựng đường GTNT	26.175.000.000									